KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SZC)

CTCP Sonadezi Châu Đức

Ngày 29/12/2023	44,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	24.0%	**56.6%**	**76.7%**

DT thuần *2023*
818 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼41.0| -4.8%

LN thuần *2023*
266 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.0| 9.8%

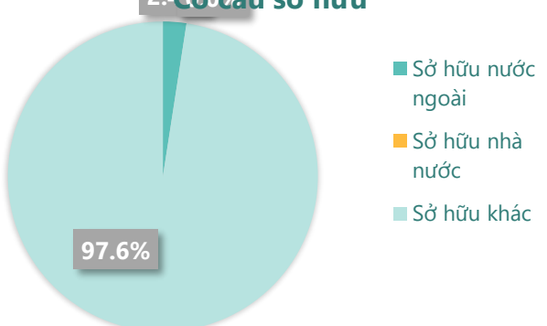
LN sau thuế *2023*
219 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 22.0| 10.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
38.2%
YoY: +/-▲ 6.1%

ROE *2023*
13.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,471 - 36,089
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,352
Số lượng CPLH (CP)	119,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,437,635
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	1.62
EPS	1,827
P/E	24.4

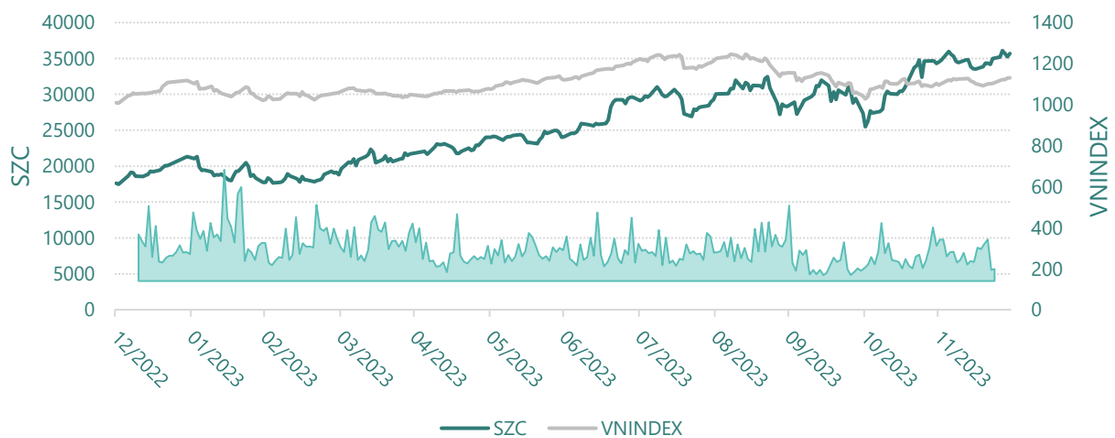
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



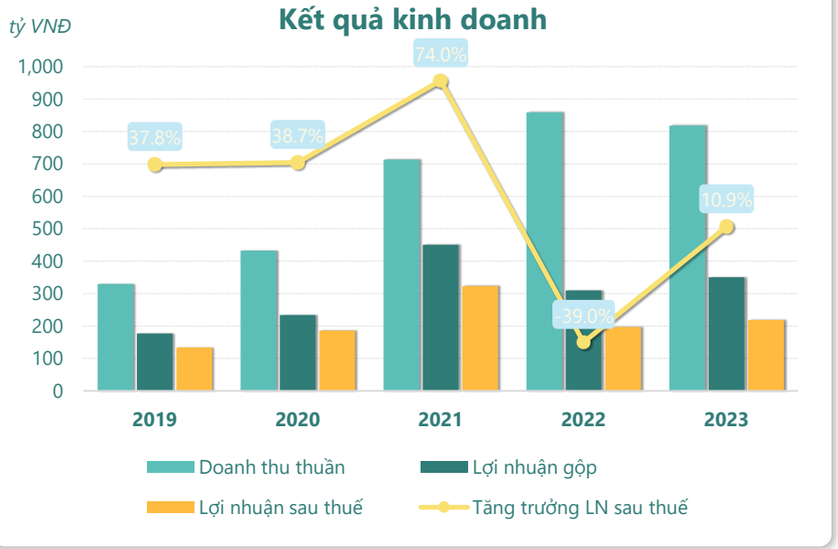
Lịch sử giá

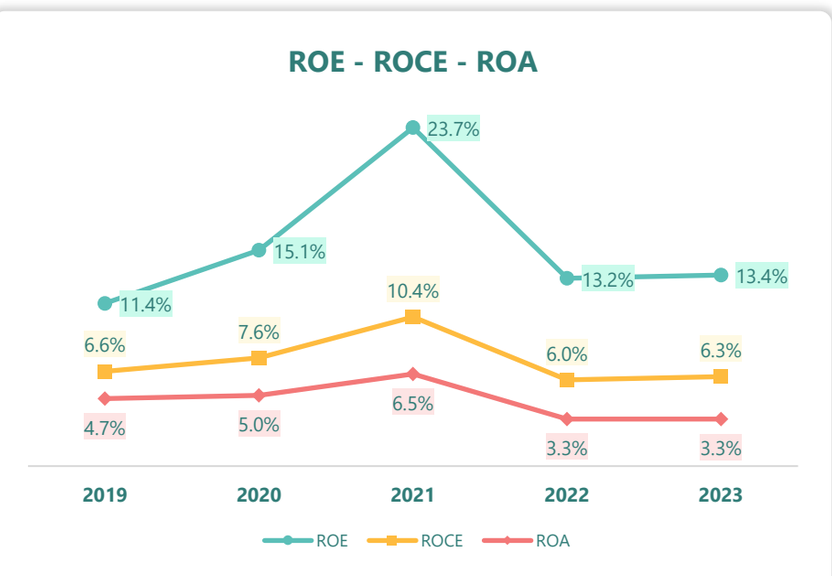


Năm **2023**, **SZC** ghi nhận doanh thu thuần **817.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **218.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.77%** và **tăng 10.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **13.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

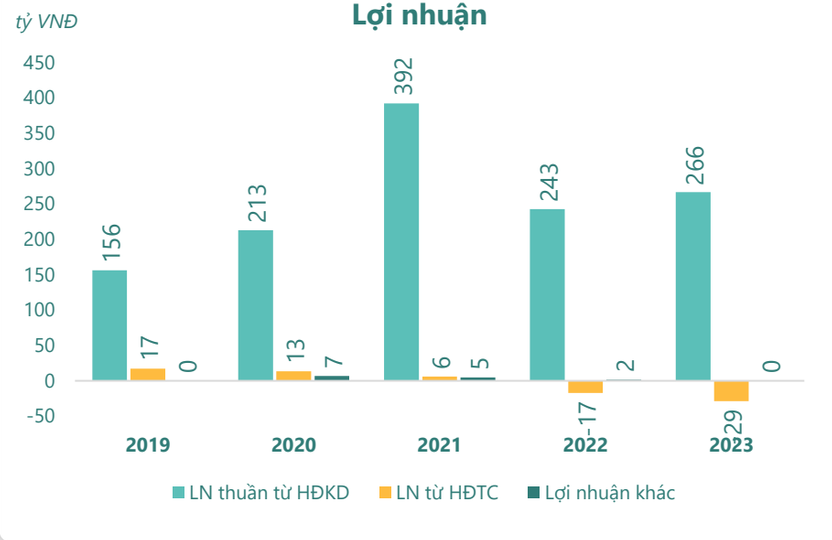


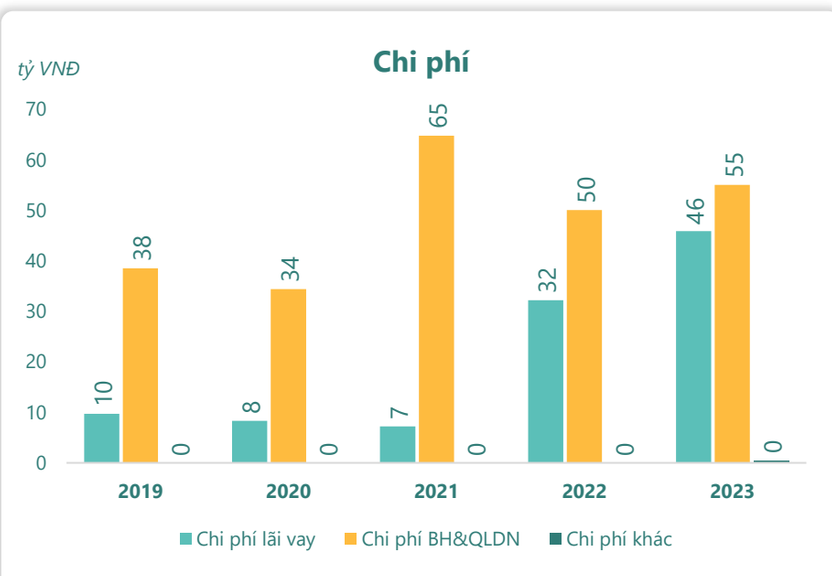


Năm **2023**, **SZC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **266.4** tỷ đồng, **tăng lên 23.75** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (254.0 tỷ đồng) là 12.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

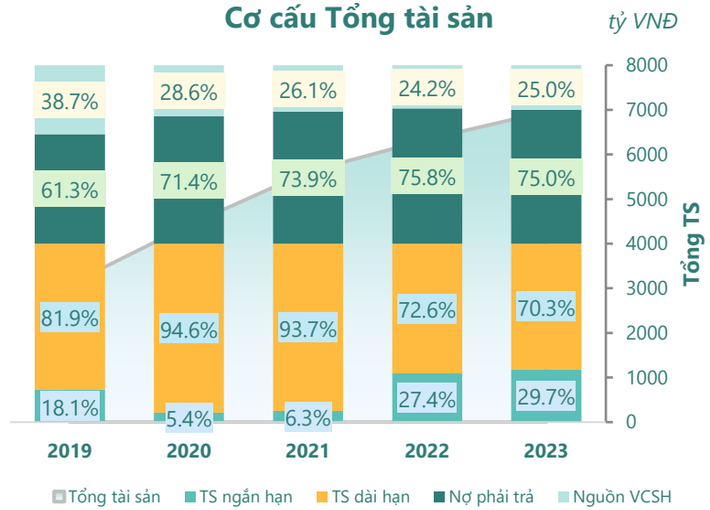
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **45.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **55.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

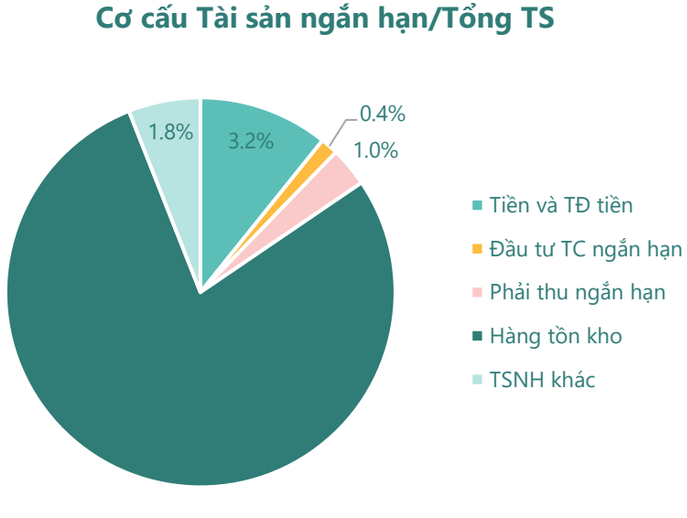
ROE của SZC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.4%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

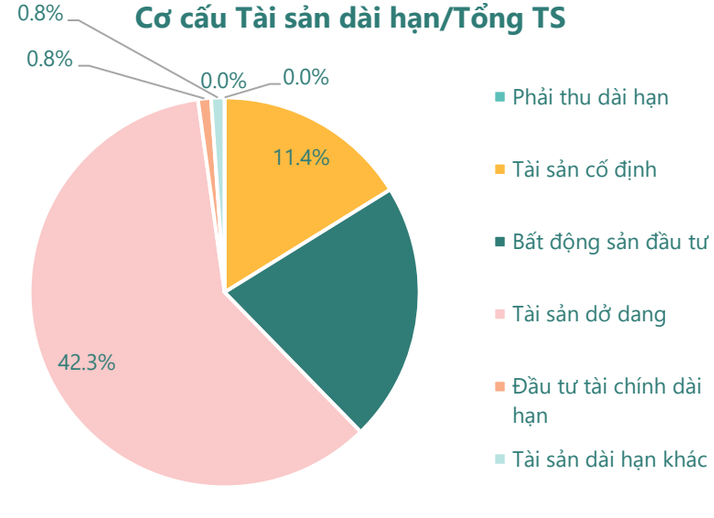




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SZC** năm 2023 tăng trưởng **9.88%** so với năm trước, đạt **6,961** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SZC đạt **2,064** tỷ đồng, tăng trưởng **19.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.20% trên tổng tài sản.

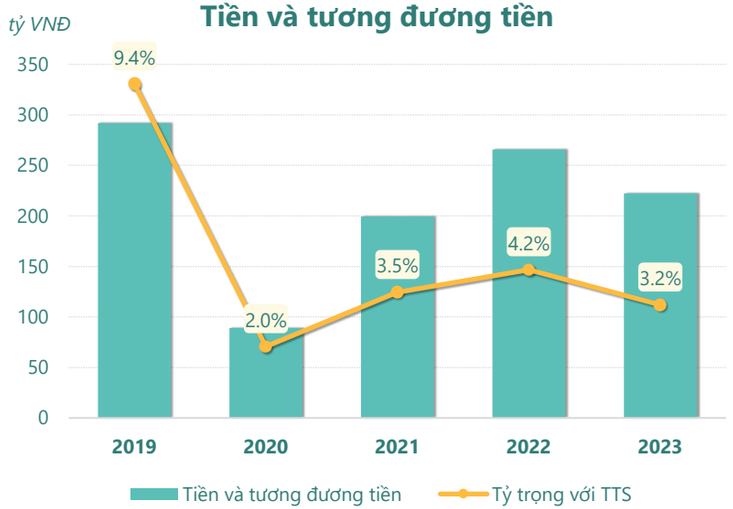
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.45%** so với năm trước và đạt **4,897** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **70.3%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 15.2%.

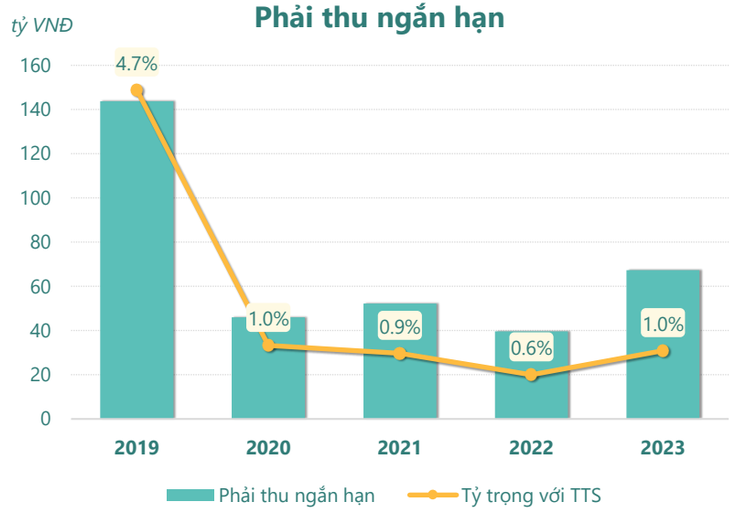
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

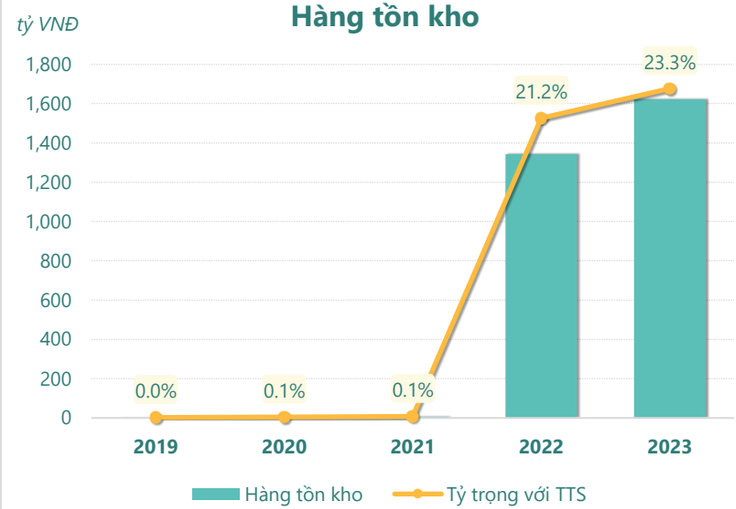
Tiền và tương đương tiền



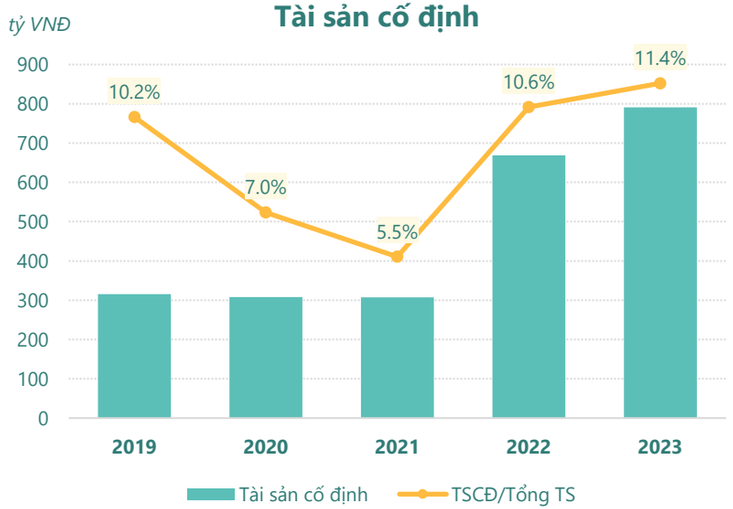
Phải thu ngắn hạn



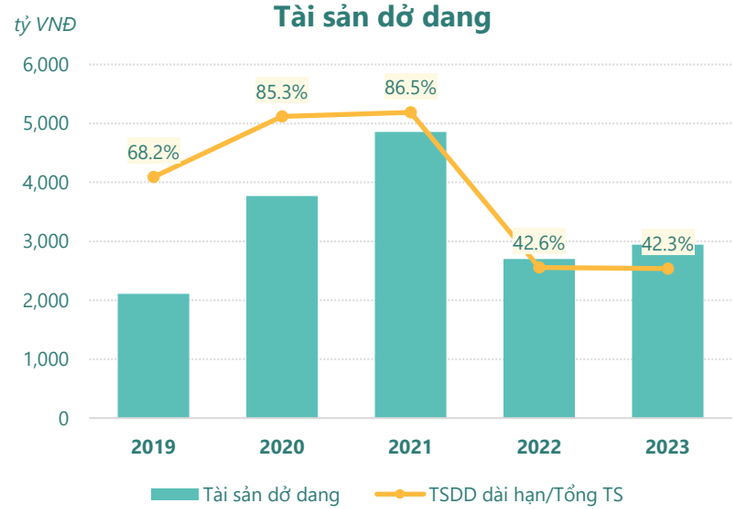
Hàng tồn kho



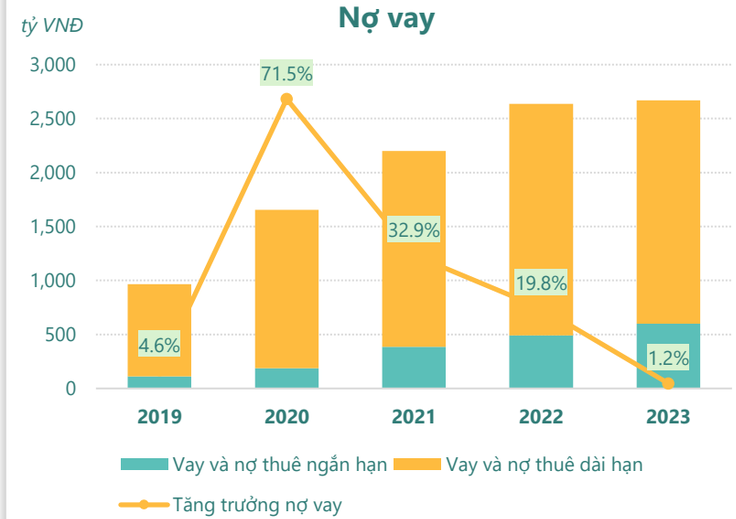
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

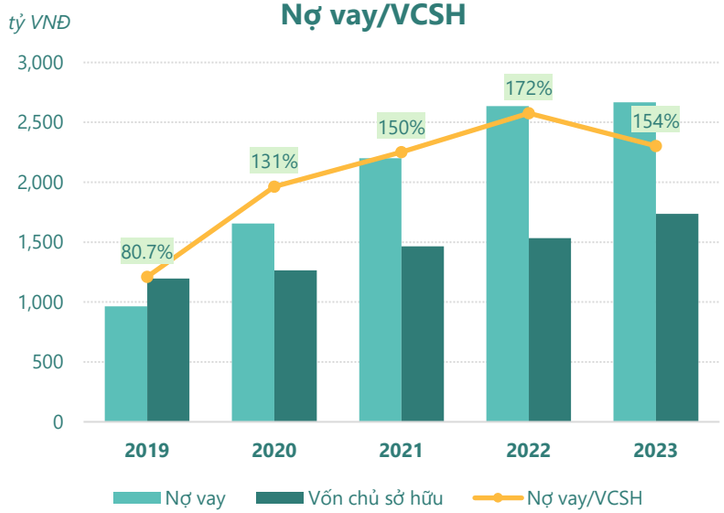


Nợ vay

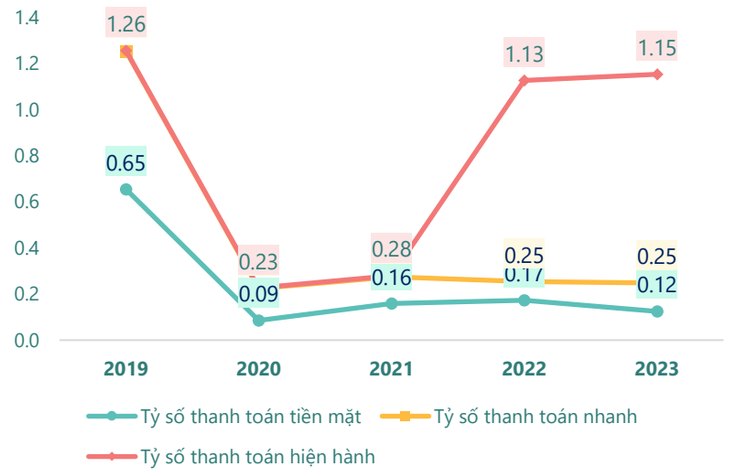


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

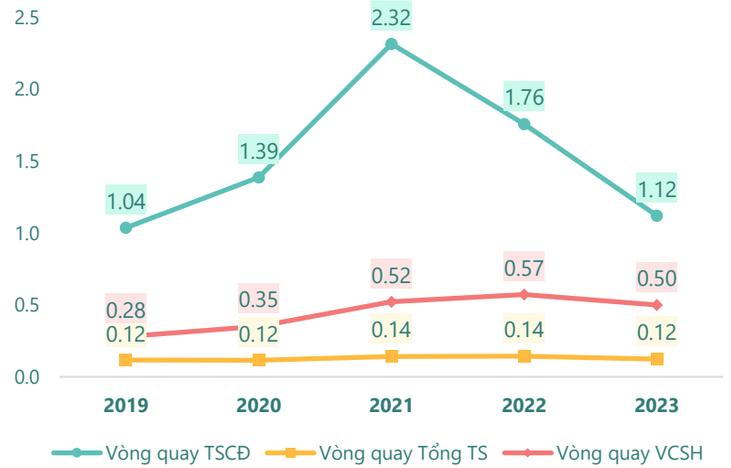
Nợ vay/VCSH



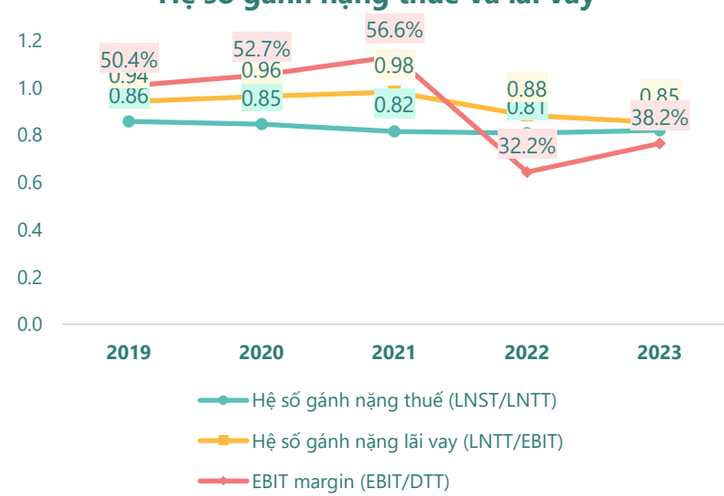
Chỉ số thanh khoản



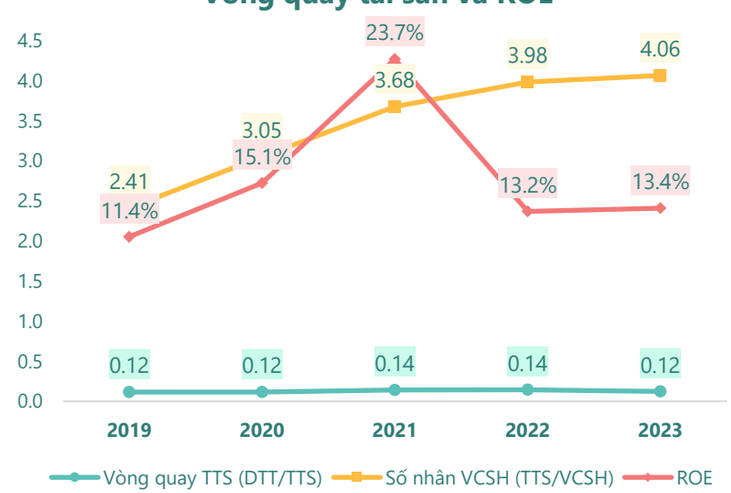
Vòng quay tài sản



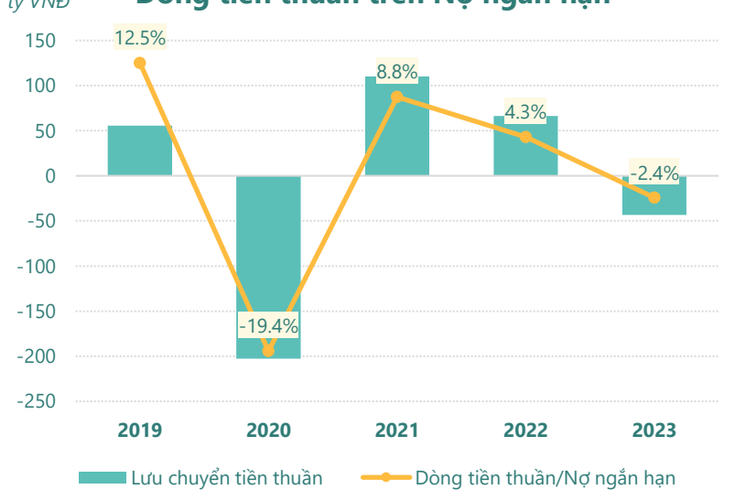
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**433**	**713**	**859**	**818**
Giá vốn hàng bán	199	262	549	468
Lợi nhuận gộp	**234**	**451**	**310**	**350**
Doanh thu HĐTC	21.8	13.0	15.2	17.1
Chi phí TC	8.35	7.22	32.2	46.0
Chi phí lãi vay	**8.31**	**7.20**	**32.2**	**45.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.75	11.0	9.96	8.55
Chi phí QLDN	30.6	53.7	40.1	46.5
LN thuần từ HĐKD	**213**	**392**	**243**	**266**
Lợi nhuận khác	7.01	4.61	1.54	0.49
LN trước thuế	**220**	**397**	**244**	**267**
Lợi nhuận sau thuế	**186**	**324**	**197**	**219**
LNST của CĐ cty mẹ	**186**	**324**	**197**	**219**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	611	704	638	619
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,416	-1,068	-871	-689
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	602	474	299	26.7
Tiền đầu kỳ	292	89.2	199	266
Lưu chuyển tiền thuần	**-203**	**110**	**66.2**	**-43.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	89.2	199	266	222

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**4,418**	**5,616**	**6,335**	**6,961**
Tài sản ngắn hạn	**237**	**352**	**1,735**	**2,064**
Tiền và tương đương tiền	89.2	199	266	222
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	60.0	40.0	30.0
Phải thu ngắn hạn	46.0	52.2	39.6	67.3
Hàng tồn kho	2.96	6.59	1,343	1,621
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	34.0	46.5	123
Tài sản dài hạn	**4,181**	**5,264**	**4,600**	**4,897**
Phải thu dài hạn	0.31	0.31	0.31	0.32
Tài sản cố định	308	307	669	791
Bất động sản đầu tư	42.9	41.2	1,123	1,055
Tài sản dở dang	3,768	4,856	2,699	2,943
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	52.8	52.8
Tài sản dài hạn khác	9.25	6.97	55.6	54.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,154**	**4,151**	**4,801**	**5,224**
Nợ ngắn hạn	**1,043**	**1,259**	**1,540**	**1,789**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	187	386	491	601
Phải trả người bán ngắn hạn	206	217	248	268
Nợ dài hạn	**2,110**	**2,892**	**3,261**	**3,434**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,468	1,813	2,144	2,067
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,264**	**1,466**	**1,534**	**1,737**
Vốn chủ sở hữu	**1,264**	**1,466**	**1,534**	**1,737**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,200
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**